TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 3 - 2018
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân :

Ông Phạm Thế Định

Bà Đinh Thị Tin

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 05/3/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 441/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05A/2018/QĐST-DS ngày 09/02/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị Minh T, sinh năm 1991

ĐKHK : Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương

Hiện ở : Thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Hữu T, sinh năm 1987.

Địa chỉ : Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2017 và quá trình xét xử, nguyên đơn chị Vũ Thị Minh T trình bày: Chị và anh Phạm Hữu T kết hôn với nhau vào ngày 23 tháng 5 năm 2008, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, trước lúc kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu. Sau

ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là năm 2008 anh T phạm tội phải đi cải tạo tại Trại giam H, huyện K, tỉnh Hải Dương với mức án 7 năm 3 tháng tù. Chị vẫn tiếp tế và động viên anh T, song anh T không thay đổi, không có mục tiêu cho cuộc sống. Cảm thấy chán nản, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã M, huyện K, tỉnh Hải Dương ở. Năm 2015 anh T chấp hành xong án phạt, trở về địa phương song vợ chồng chị vẫn không hàn gắn đoàn tụ được. Nay tình cảm giữa đôi bên thực sự không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về con chung: Không có.

- Về chia tài sản: Không có gì, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh T không có mặt theo giấy triệu tập. Tòa án tiến hành làm việc tại địa phương thì anh Phạm Hữu T1 (em trai anh T) xác định cụ thể như sau: Anh T kết hôn cùng chị Vũ Thị Minh T vào ngày 23 tháng 5 năm 2008, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau ngày cưới vợ chồng anh T, chị T ở chung cùng gia đình bố mẹ anh. Năm 2008 anh T phải đi chấp hành án, chị T cũng đi làm ăn tại quê ngoại chị T ở xã M, huyện K, tỉnh Hải Dương. Năm 2012 anh xây dựng gia đình và tiếp tục ở cùng với gia đình bố mẹ anh. Năm 2015 anh T chấp hành xong án phạt trở về địa phương, song anh không thấy chị T và anh T về chung sống cùng nhau. Hiện anh T vẫn đang sinh hoạt, ngủ nghỉ tại nhà cùng với gia đình anh, còn anh T đang làm gì thì anh và bố mẹ anh cũng không nắm được. Các giấy tờ Tòa án tống đạt cho anh T, anh đã thông báo, song anh T không có quan điểm gì. Nay quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị T anh cũng không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

-Về con chung và tài sản chung: Giữa anh T và chị T cũng không có gì, nên anh không có ý kiến gì thêm.

Tại Biên bản xác minh Ủy ban nhân dân xã T cung cấp: Anh T và chị T kết hôn với nhau vào ngày 23 tháng 5 năm 2008, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau ngày cưới, anh T và chị T ở chung cùng gia đình chồng tại thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Năm 2008 anh T phải đi chấp hành án tại trại giam H, huyện C, năm 2015 anh T chấp hành án trở về địa phương, song anh T và chị T vẫn không đoàn tụ. Hiện anh T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương xã T còn anh T đang làm việc gì thì địa phương chưa nắm được. Do vậy nay chị T đề nghị xin được ly hôn thì địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND huyện Kinh Môn phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về

quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị Minh T được ly hôn anh Phạm Hữu T. Về án phí: Chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Vũ Thị Minh T đối với anh Phạm Hữu T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Quá trình Tòa án giải quyết anh T không có mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do vậy, TAND huyện Kinh Môn áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh Phạm Hữu T là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Chị Vũ Thị Minh T kết hôn với anh Phạm Hữu T trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc chị T đề nghị xin ly hôn anh T, chủ yếu là do cuộc sống hôn nhân giữa anh T và chị T không có sự gắn bó, trách nhiệm cùng nhau. Vợ chồng không xây dựng được cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, nên tình cảm giữa đôi bên ngày một rạn nứt. Tại phiên tòa chị T giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn, anh T không có quan điểm gì. Xét mục đích của hôn nhân không thực hiện được, tình cảm giữa đôi bên không còn, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho chị Vũ Thị Minh T được ly hôn anh Phạm Hữu T là phù hợp.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về chia tài sản: Theo chị T vợ chồng không có tài sản và công nợ chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Gia đình anh T cũng xác định không có gì nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án là phù hợp.

Nếu sau này đôi bên đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vũ Thị Minh T và anh Phạm Hữu T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về chia tài sản: Không đặt ra việc giải quyết.

Nếu sau này đôi bên đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị Minh T phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0001385 ngày 18/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Chị T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị Minh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Hữu T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kinh Môn;
- Chi cục THADS huyện Kinh Môn;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền